**PL 2:** **TỔNG HỢP** **CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH KT-XH NĂM 2025**

*(Kèm theo báo cáo số: /BC-UBND ngày …. tháng 3 năm 2025*

*của Ủy ban nhân dân huyện Lai Vung)*

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Thực hiện**  **năm 2024** | | **Kế hoạch 2025** | | **Tiến độ thực hiện** | | **Phân công thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | |
| **I** | **KINH TẾ** |  |  | |  | |  | |  |
| **1** | **Thu nhập bình quân đầu người** | *Tr. đồng* | 70,010 | | 73,9 | |  | | Chi cục thông kê cung cấp |
| **2** | **Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, phát triển doanh nghiệp** | | | | |  | |  | Phòng  TC-KH |
|  | Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn | *Tr. đồng* | 195.000 | | 221.700 | | 75,400 | | nt |
| *Thu tiền sử dụng đất* | 40.000 | | 70.000 | | 17.000 | | nt |
| Phát triển doanh nghiệp | *ND* | 45 | | Theo chỉ tiêu tỉnh giao | | 06 | | nt |
| **3** | **Lĩnh vực nông nghiệp** | |  | |  | |  | | Phong NN&PTNT |
|  | *Duy trì tổng sản lượng lúa hàng năn* | *Tấn* | 140.827 | | 136.000 | | 53.00 | | nt |
| *Chuyển đổi diện tích sản xuất lúa chất lượng cao >30%* | *ha* | 366,6 | | 477 | | 2.548 | | nt |
| *Duy trì ổn định diện tích sản xuất vườn cây ăn trái theo quy trình ViệtGAP và an toàn thực phẩm* | *ha* | 700 | | 700 | | 366,57 | | nt |
| *Diện tích được cấp, duy trì mã số vùng trồng, gắn truy xuất nguồn gốc tăng 5% diện tích so với năm 2024* | ha | 7.890 | | 8.285 | | 8.027,74 | | nt |
| *Tiếp tục phát triển thêm các sản phẩm OCOP theo chỉ tiêu tỉnh giao năm 2024* | *Sp* | 15 đạt 3 sao | | Theo chỉ tiêu tỉnh giao | | Đang thực hiện | | nt |
| *Tập trung hoàn thành Đề án Bảo tồn quýt Hồng Lai Vung (giai đoạn 2020-2024) theo quy hoạch* | *ha* | 200 | | Tổng kết thực hiện Đề án | | Hoàn thành | | nt |
| *Phấn đấu có ít nhất 03 công trình kè mềm sinh thái được đầu tư trên địa bàn các xã* | *Công trình* | 3 | | x | |  | | nt |
| **4** | **Duy trì, nâng cao chất lượng Huyện Nông thôn mới** |  |  | |  | |  | | Phòng NN&PTNT |
| **5** | **Dự toán chi ngân sách năm 2025:** | *Tr.đồng* |  | |  | |  | | TC-KH thực hiện |
|  | *Chi cân đối ngân sách địa phương 1.200 tỷ đồng* |  |  | | 1.200 | | 192 | |  |
|  | *Duy trì nâng cao chất lượng các xã đạt tiêu chí NTM nâng cao* | *xã* | 04 | |  | |  | | nt |
| *Phấn đấu có thêm 02 xã đạt tiêu chí NTM nâng cao.* | *xã* | 02 | | 02 xã (Hoà Long, Phong Hoà) | |  | | nt |
| *Phấn đấu có 01 xã đạt NTM kiểu mẫu* | *xã* | x | | Tân Thành | |  | | nt |
| *Duy trì Huyện đạt chuẩn NTM* | *Tiêu chí* | 9/9 | | 9/9 | | 9/9 | | nt |
| **6** | **Dự toán chi ngân sách** |  |  | |  | |  | |  |
|  | *Chi cân đối ngân sách địa phương 1.200 tỷ đồng (trong đó:* | *Tr.đồng* |  | | 1.200 | |  | |  |
| *Chi đầu tư xây dựng cơ bản 287 tỷ đồng theo danh mục đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025).* | *Tr.đồng* |  | | 287 | |  | |  |
| **7** | **Tập trung hoàn thành các tiêu chí đô thị. *Gồm:*** | | | | |  | |  | Phòng KT&HT |
|  | *Hoàn chỉnh điều chỉnh chung quy hoạch thị trấn Lai Vung giai đoạn 2025-2030* | *QH* | Phê duyệt Điều chỉnh nhiệm vụ, đấu thầu tư vấn lập Đồ án quy hoạch | |  | |  | | nt |
| *Tiếp tục hoàn chỉnh quy hoạch Cụm Công nghiệp xã Vĩnh Thới để tạo quỹ đất công nghiệp kêu gọi đầu tư* | *QH* | . Sở Công thương đã báo cáo UBND tỉnh tháng 6/2023 về thống nhất chủ trương cho cho Công ty Cổ phần Ariyas Finance Việt Nam tiếp cận khảo sát, nghiên cứu, đang chờ văn bản UBND tỉnh thống | |  | |  | | nt |
| *Duy trì công tác vận động xã hội hoá trong xây dựng cầu, đường giao thông nông thôn đạt chuẩn nông thôn mới.* | *Cây* | 23 | | x | |  | | nt |
| **8** | *Duy trì, nâng cao chất lượng hoạt động Hội quán cùng nhau làm du lịch)* | *Điểm* | 01 Dự báo không đạt | | 01 | |  | | Phòng VH&TT |
|  | |  | |  | |  |
| II | **VỀ VĂN HOÁ –XÃ HỘI** | | | | |  | |  |  |
| **9** | **Duy trì các danh hiệu văn hoá trong phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”, gồm:** | | | | |  | |  | Phòng VH&TT |
|  | *Gia đình đạt chuẩn văn hóa theo hướng nâng cao chất lượng* | *%* | 94 | | >91 | |  | | nt |
| *Ấp được công nhận ấp văn hóa nông thôn mới (66/66 ấp)* | *%* | 100 | | 96,77 | |  | | nt |
| *Khóm văn hoá (5/5 khóm) và thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị* | *%* | 100 | | 100 | |  | | nt |
| *Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới* | *%* | 100 | | 90 | |  | | nt |
| *Cơ quan, đơn vị, trường học, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa* | *%* | >95 | | 95 | |  | | nt |
| *Giảm vụ việc bạo lực gia đình* | *%* | <1 | | 1 | |  | | nt |
|  | ***Sự nghiệp thể dục, thể thao (bổ sung năm 2025)*** | | | | |  | |  | *Phối hợp TTVH-TT-TT* |
|  | *Luyện tập thể thao thường xuyên* | *Người* | x | | 62.977 | |  | | nt |
| *Gia đình thể thao* | *Hộ* | x | | 11.996 | |  | | nt |
| *Câu lạc bộ TDTT* | *CLB* | 139 | | 141 | |  | | nt |
| *Phổ cập bơi* | *Lớp* | 80 | | 65 | |  | | nt |
| **10** | **Nâng cao chất lượng bảo vệ chăm sóc sức khoẻ Nhân dân** | | | | |  | |  | Phòng Y tế |
|  | *- Duy trì tăng dân số tự nhiên* | *%* | <1 | | <1 | | <1 | | nt |
| *- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng, gồm:* | | | | |  | |  |  |
| *+ Cân năng theo độ tuổi* | *%* | 9,7 | | <9,7 | | 9,7 | | nt |
| *+ Chiều cao theo độ tuổi* | *%* | ≤ 13,18 | | <13,4 | | 13,4 | | nt |
| *- Duy trì Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế* | *%* | 100 | | 100 | | 100 | | nt |
| *- Trạm y tế có Bác sĩ* | *%* | 100 | | 100 | | 100 | | nt |
| *- Dân số tham gia Bảo hiểm y tế bao phủ* | *%* | 92,16 | | 93 | | 91,27 | | Phối hợp BHXH |
| **11** | Duy trì nâng cao chất lượng trường chuẩn quốc gia. Trong đó: | *Trường* | 33/48 | | 35/48 | |  | | Phòng GD&ĐT |
| *Có thêm 02 Trường chuẩn Quốc gia* | 2 | | 02 | |  | | nt |
| *Công nhận lại* | 1 | | 01 | |  | | nt |
| **12** | **Nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, lao động - việc làm - đào tạo nghề - an sinh xã hội. *Gồm:*** | | | | |  | |  | Phòng LĐTB.XH |
|  | *Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều* | *%* | *<2* | | *0,3-0,5* | |  | | *nt* |
| *Giải quyết việc làm* | *Người* | 5.038 | | >4.000 | | 1.593 | | nt |
| *Đào tạo nghề cho lao động nông thôn* | *Lớp* | 22 | | 15 | |  | | nt |
| *Hợp tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng* | *Lao động* | 270 | | 213 | | 60 | | nt |
| **13** | **Cải cách hành chính** |  |  | |  | |  | | Phòng Nội vụ |
|  | *Duy trì chỉ số Cải cách hành chính >80 điểm* | *Điểm* | >80 | | >80 | |  | | nt |
| *Phấn đấu có 01 mô hình mới cách làm hay được triển khai thực hiện* | *MH* | 1 | | 1 | |  | | nt |
| **III** | **MÔI TRƯỜNG** |  |  | |  | |  | |  |
| **14** | **Quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường** | | | |  | |  | | Phòng NT&MT |
|  | *Dân cư nông thôn sử dụng nước sạch* | *%* | 100 | | 100 | | 99,6 | | Phối hợp NN&PTNT |
| *Chất thải sinh hoạt được thu gom xử lý* | *%* | 97 | | 97,5 | | 97,17 | | TN&MT |
| *Chất thải nguy hại được thu gom, xử lý* | *%* | 90 | | 100 | |  | | TN&MT |
| **IV** | **VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH** | | |  | |  | |  |  |
| **15** | Giữ vững ổn định an ninh chính trị; kiềm chế kéo giảm tội phạm về trật tự an toàn xã hội, tệ nạn xã hội,… | *Vụ* | 125 | | x | |  | | Công an huyện |
| *Tai nạn giao thông so với năm 2024 số vụ, số người.* | *Vụ, Người* | 8 | | x | |  | | nt |
| **16** | Giao quân đạt chỉ tiêu Tỉnh giao về số lượng và chất lượng | *TN* | 152 | | 152 | | 152 | | BCH Quân sự huyện |
| Hạn chế thấp nhất thanh niên chống lệnh nhập ngũ. | *TN* | 00 | | 00 | | 00 | | nt |

Dân số năm 2023: **164.923** người; trong đó: Nữ **81.855** người, *(nguồn niên giám thống kê Lai Vung năm 2023)*